

Chương 6

TỔNG QUAN VỀ TIỀN TỆ

Tiền

- Có thể mua nhà, không thể mua được tổ ấm gia đình
- Có thể mua đồng hồ, không thể mua được thời gian
- Có thể mua chức quyền, không thể mua được sự kính trọng
- Có thể mua nệm gối, không thể mua được giấc ngủ

- Có thể mua tình dục, không thể mua được tình yêu
- Có thể mua sách vở, không thể mua được tri thức
- Có thể mua thuốc men, không thể mua được sức khỏe
- Có thể mua máu, không thể mua được sinh mệnh.

Khái niệm và bản chất:

- Tiền là bất cứ cái gì được chấp nhận chung trong thanh toán để đổi lấy hàng hoá, dịch vụ hoặc để hoàn trả các khoản nợ.

- Định nghĩa này chỉ đưa ra các tiêu chí để nhận biết một vật có phải là tiền tệ hay không. Tuy nhiên nó chưa giải thích được tại sao vật đó lại được chọn làm tiền tệ. Để giải thích được điều này phải tìm hiểu bản chất của tiền tệ.

1.2. Bản chất:

Tiền tệ thực chất là vật trung gian môi giới trong trao đổi hàng hoá, dịch vụ, là phương tiện giúp cho quá trình trao đổi được thực hiện dễ dàng hơn.

- **Bản chất của tiền tệ được thể hiện rõ hơn qua hai thuộc tính sau:**
 - Giá trị sử dụng của tiền tệ: là khả năng thoả mãn nhu cầu trao đổi của xã hội, nhu cầu sử dụng làm vật trung gian trong trao đổi.

- Giá trị sử dụng của một loại tiền tệ là do xã hội qui định: chừng nào xã hội còn thừa nhận nó thực hiện tốt vai trò tiền tệ (tức là vai trò vật trung gian môi giới trong trao đổi) thì chừng đó giá trị sử dụng của nó với tư cách là tiền tệ còn tồn tại.

- Giá trị của tiền được thể hiện qua khái niệm “sức mua tiền tệ”, đó là khả năng đổi được nhiều hay ít hàng hoá khác trong trao đổi.

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Lịch sử ra đời và phát triển của tiền tệ.
2. Bản chất và chức năng của tiền tệ
3. Vai trò của tiền tệ

LỊCH SỬ RA ĐỜI CỦA TIỀN TỆ

- *Sự ra đời của tiền tệ gắn liền với quá trình phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa. Sự ra đời của vật trung gian trao đổi đánh dấu giai đoạn mở đầu cho sự xuất hiện của tiền tệ đồng thời là bước chuyển hóa từ nền kinh tế đổi chác sang nền kinh tế tiền tệ.*

- Quá trình này gắn liền với các hình thái giá trị
- Hình thái giá trị giản đơn ($H_1 - H_2$)
- Hình thái giá trị mở rộng ($H_1 - H_{2..}$)
- Hình thái giá trị chung ($H_1 - H_{TG} - H_2$)
- Hình thái giá trị tiền tệ ($H_1 - T - H_2$)

PHÁT TRIỂN CỦA TIỀN TỆ

- Tiền tệ dưới dạng hàng hóa - hóa tệ không kim loại
- Tiền tệ kim loại
- Tiền giấy - Tiền tín dụng
- Các hình thức khác của tiền tệ
 - Tiền qua ngân hàng (Bút tệ)
 - Tiền điện tử

- Lịch sử ra đời và phát triển của tiền tệ luôn mang dấu ấn của nền văn minh nhân loại. Điều này đã được minh chứng qua quá trình hoàn thiện các hình thức tiền tệ, từ hình thức sơ khai ban đầu là hóa tệ không kim loại cho đến tiền điện tử ngày nay.

- **Tiền tệ dưới dạng hàng hóa - hóa tệ không kim loại:**

Trong thời kỳ đầu khoảng 2000 năm trước công nguyên, vật trung gian trao đổi thường được chọn từ một loại hàng hóa có giá trị sử dụng cần thiết chung cho nhiều người, có thể bảo tồn lâu ngày đồng thời mang tính chất phổ biến, đặc trưng cho địa phương, khu vực nơi diễn ra quan hệ trao đổi.

- Tuy nhiên, tiền tệ dưới dạng hàng hóa dẫn đến nhiều bất lợi: khó phân chia tỷ lệ, khó bảo quản.
- SXHH phát triển đòi hỏi vật trung gian cần phải mang tính phổ biến, đồng nhất, dễ phân chia.
- Do đó các hàng hóa thông thường được dùng làm tiền tệ dần bị đào thải nhường chỗ cho tiền kim khí.

- **Tiền tệ kim loại:**

Từ thế kỷ thứ 7 trước công nguyên tiền kim loại đã được sử dụng rộng rãi trong các triều đại phong kiến.

Kim loại được chọn làm tiền tệ cho các nước thay đổi từ những kim loại kém giá trị như sắt, đồng, kẽm...đến những kim loại có giá trị cao như vàng, bạc...

- Sử dụng tiền kim loại mặc dù có những ưu điểm so với hóa tệ không kim loại nhưng có những hạn chế như công kênh, khó chuyên chở.

- **Tiền giấy – tiền tín dụng:**

Tiền giấy chỉ là một loại tiền dấu hiệu nên để được sử dụng là phương tiện trao đổi phải dựa vào sự tín nhiệm của con người.

Tiền giấy xuất hiện lần đầu tiên vào thời nhà Tống – Trung Quốc;

- Tiền giấy khả hoán: Tiền giấy có thể đổi ra vàng.
- Tiền giấy bất khả hoán: Tiền giấy không có khả năng chuyển ra vàng.
- Trước chiến tranh thế giới lần thứ I, các nước áp dụng chế độ tiền giấy khả hoán nên vàng được xem là cơ sở đảm bảo để các ngân hàng phát hành tiền tín dụng và có trách nhiệm đổi tiền tín dụng ra vàng cho người sở hữu nó bất cứ lúc nào.

- Sau chiến tranh thế giới lần thứ I, nguồn dự trữ vàng của các nước giảm sút, cơ sở đảm bảo cho tiền giấy không chỉ là vàng mà còn được đảm bảo bằng đồng tiền của các cường quốc kinh tế như Anh, Mỹ...
- Sau chiến tranh thế giới lần 2, đồng USD trở thành đồng tiền quốc tế và phương tiện cất trữ của các nước tư bản.

- **Tiền qua ngân hàng (Bút t_hệ):**

Sự phát triển mạnh của các NH, quá trình thanh toán ngày nay được tập trung đại bộ phận qua NH thông qua bút toán chuyển khoản hoặc thanh toán bù trừ trên tài khoản ký thác.

Sự ra đời của tiền ghi sổ cùng với các chứng từ thanh toán đã làm đa dạng các phương tiện thanh toán bên cạnh thanh toán bằng tiền mặt, tạo điều kiện giảm chi phí lưu hành

- **Tiền điện tử:**

Khoa học kỹ thuật tiến bộ việc sử dụng những loại thẻ thanh toán trở nên được ưa chuộng vì người ta có thể thanh toán ngay, giảm thiểu thời gian luân chuyển hoặc ghi chép chứng từ thanh toán

Tiền tệ đã tồn tại dưới nhiều hình thức từ những dạng hóa tệ, kim tệ và ngày nay chủ yếu là thời đại của tiền giấy và tiền qua ngân hàng là những loại tiền hoàn toàn dựa trên sự tín nhiệm không có giá trị bản thân

- *Quan điểm của K.Marx (1818 – 1883): tiền tệ có nguồn gốc từ hàng hóa, từ thế giới hàng hóa tách ra. Vàng chỉ trở thành tiền tệ trong những điều kiện lịch sử nhất định trước khi là tiền tệ và sau khi được thừa nhận đóng vai trò là tiền tệ thì vàng vẫn giữ nguyên bản chất là hàng hóa.*

- Quan điểm của P.A Samuelson đã viết:
“Bản chất của tiền tệ ngày nay đã được phơi bày rõ ràng, người ta muốn có tiền tệ với danh nghĩa là tiền chứ không phải là hàng hóa, không phải vì bản thân nó mà vì những thứ mà dùng nó sẽ mua được”...
“Bản chất của tiền tệ là để dùng làm phương tiện trao đổi.

- Tiền tệ là một phương tiện trao đổi được luật pháp thừa nhận và người sở hữu nó sử dụng để phục vụ cho những nhu cầu trong đời sống kinh tế xã hội.

CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ

- *Theo quan điểm của K.Marx tiền tệ có các chức năng cơ bản sau:*
 - Chức năng thước đo giá trị
 - Chức năng phương tiện lưu thông
 - Chức năng phương tiện thanh toán.
 - Chức năng phương tiện cất trữ
 - Chức năng tiền tệ thế giới.

- *Chức năng này tiền tệ đã trở thành thước đo chung để biểu thị và so sánh giá cả của tất cả hàng hóa, từ đó làm cho đời sống kinh tế được đơn giản hóa rất nhiều.*

- ***Đặc điểm khi tiền thực hiện chức năng thước đo giá trị:***
 - ***Phải có tiêu chuẩn giá cả: là những quy ước chung thống nhất.***
 - Thao tác đo lường giá trị hàng hoá diễn ra hoàn toàn trong ý niệm.
 - Bản thân tiền tệ phải có giá trị, giá trị hay sức mua của tiền tệ phải ổn định.

- *Là chức năng cơ bản của tiền tệ nó không chỉ giúp chúng ta phân biệt giữa tiền với những dạng tài sản khác như chứng khoán, bất động sản... mà còn biểu hiện một trạng thái động của tiền tệ khi bộc lộ bản chất kinh tế vốn có.*
- H – T – H'

- ***Với chức năng tiền tệ phải:***

- *Sự có mặt của tiền trong những quan hệ mua bán trả tiền ngay.*
- Sự vận động song song và ngược chiều giữa tiền tệ và hàng hóa.
- Các hình thái tiền tệ phải đa dạng, đảm bảo sự thuận lợi trong các quan hệ mua bán cụ thể.

- Tích lũy để đề phòng rủi ro trong tương lai hoặc tích lũy để mua sắm, nghĩa là ta muốn chuyển nhu cầu tiêu dùng từ thời điểm này sang thời điểm khác.
- Tiền tạm thời tách khỏi lưu thông trở về trạng thái đứng yên tích lũy và lưu giữ giá trị theo thời gian để sau đó thực hiện các khoản chi dùng tiếp theo.

- Thực hiện tốt chức năng này chỉ có tiền vàng.
- Tuy nhiên các hình thái tiền tệ hiện nay vẫn thực hiện được, nhưng thời gian không dài.

CUNG CẦU TIỀN TỆ

- Lý thuyết về cầu tiền tệ
- Các khối tiền trong nền kinh tế

LÝ THUYẾT VỀ CẦU TIỀN TỆ

- Tiền tệ là sản phẩm tất yếu của sản xuất hàng hóa, như vậy, còn sản xuất hàng hóa thì nhu cầu về tiền tệ còn là sự cần thiết mang tính chất khách quan
- Trong nền kinh tế tiền tệ có hai nhu cầu lớn chi phối đời sống xã hội đó là nhu cầu đầu tư và nhu cầu tiêu dùng.

- Đầu tư? Đó là các doanh nghiệp muốn mở rộng qui mô sản xuất, muốn sử dụng có hiệu quả nguồn vốn nhàn rỗi. Đó là các cá nhân muốn kiếm lợi nhuận từ đồng tiền tiết kiệm của mình.

LÝ THUYẾT VỀ CẦU TIỀN TỆ

- Tiêu dùng vào những mục đích nào? Các doanh nghiệp, cá nhân cần tiền để phục vụ cho các giao dịch của mình như mua sắm hàng hóa – dịch vụ, thanh toán công nợ, nộp thuế hoặc giành một phần thu nhập bằng tiền cho mục đích dự phòng những rủi ro, những tổn thất có thể gặp phải trong sản xuất và đời sống... chính phủ muốn thực hiện các chương trình cải cách kinh tế hay thực hiện các chính sách xã hội

- Nhu cầu về tiền tệ để phục vụ cho đầu tư sẽ phụ thuộc vào hai nhân tố:
- Lãi suất tín dụng ngân hàng
- Mức lợi nhuận từ những hoạt động đầu tư như sản xuất, kinh doanh

- ***Nhu cầu về tiền dành cho tiêu dùng sẽ phụ thuộc vào nhân tố :***
- Mức thu nhập
- Giá trị của những hoạt động giao dịch
- Lãi suất tín dụng

CÁC KHỐI TIỀN TRONG LƯU THÔNG

- Các loại tiền tệ trong nền kinh tế hiện đại
- Phép đo tổng lượng tiền trong nền kinh tế hiện đại
- Các chủ thể cung ứng tiền cho nền kinh tế

CÁC LOẠI TIỀN TỆ TRONG NỀN KINH TẾ HIỆN ĐẠI

- *Tiền có quyền lực cao:*
- *Tiền pháp định: các loại tiền này được nhà nước thống nhất phát hành và cho phép lưu thông với mệnh giá được in trên đồng tiền theo luật định.*

- *Tiền gửi không kỳ hạn hay các khoản tiền gửi trên các tài khoản thanh toán tại các ngân hàng: có quyền lực cao nhưng tính lỏng thấp hơn so với tiền pháp định vì phải thông qua một số thủ tục thanh toán theo quy định khi thực hiện giao dịch.*

- **Các loại tiền tài sản**
- Các loại tiền gửi có kỳ hạn, đem lại mức sinh lợi khá ổn định cho người sở hữu.
- Tài khoản tiền gửi ở thị trường tiền tệ.
- Các chứng từ nợ ngắn hạn, trung hạn được mua bán trên thị trường tiền tệ.
- Các loại tiền tài sản khác

PHÉP ĐO TỔNG LƯỢNG TIỀN TRONG NỀN KINH TẾ HIỆN ĐẠI

- Ngân hàng trung ương mỗi nước, chịu trách nhiệm chính trong xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ là phải biết một cách chính xác các thành phần của lượng tiền cung ứng vào lưu thông sẽ bao gồm các bộ phận nào để có thể dự báo được những biến động kinh tế cũng như có những biện pháp điều chỉnh hợp lý.

- Ở các nước phát triển phép đo tổng lượng tiền được ngân hàng trung ương công bố thông thường gồm 3 khối tiền chính đó là:
- Khối M1: là tiền giao dịch;
- Khối M2: là tiền tệ tài sản, gồm: M1; các loại tiền gửi có kỳ hạn loại nhỏ; tiền gửi tiết kiệm; các chứng từ nợ ngắn hạn; tiền gửi thị trường tiền tệ ngắn hạn...
- Khối M3 bao gồm: M2; các loại tiền gửi có kỳ hạn loại lớn; các chứng từ nợ, tiền gửi thị trường tiền tệ dài hạn.

CÁC CHỦ THỂ CUNG ỨNG TIỀN CHO NỀN KINH TẾ

- Các chủ thể cung tiền gồm
- Ngân hàng trung ương
- Các ngân hàng trung gian
- Các chủ thể khác

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

- Phát hành qua kênh ngân sách nhà nước.
- Phát hành qua kênh tín dụng
- Phát hành qua tờ công phiếu
- Phát hành qua tờ công phiếu ngoài nước

Caùc ngaân haøng trung gian cung
 öùng cho neän kinh teá loaïi *buüt teä*
 thoâng qua *cô cheá tín duïng taïo tieän*.

- Trong ñieäu kieän lyù töôùng, công thöïc tính
 soá tieän göüi môû roäng maø caùc heä thoâng
 ngaân haøng taïo ra nhờ sau:

$$\text{Soá tieän göüi môû roäng} = \frac{1}{\text{Heä soá taïo tieän}}$$

Trong ñoù:

Tyû leä DTBB

NGÂN HÀNG TRUNG

GIAN

Bảng tóm tắt quá trình tài sản của các ngân hàng trung gian

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc: 10%

(Đơn vị tính:

trillion)

Teân ngân hàng	Soá tieàn gôûi nhaän ñöôc	Soá tieàn döi tröõ baét buôc	Soá tieàn cöù theá cho vay ra toái ñã
A	1.000	100	900
B	900	90	810
C	810	81	729
...
Toäng cöäng	10.000	1.000	9.000

LAÏM PHAÙT

- KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI LẠM PHÁT
- NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN LẠM PHÁT
- TÁC ĐỘNG CỦA LẠM PHÁT
- NHỮNG BIỆN PHÁP KIỂM CHẾ LẠM PHÁT

KHAÙI NIEÄM & PHAÂN LOAÏ LAÏM PHAÙT

- *Lạm phát là một phạm trù kinh tế khách quan phát sinh từ chế độ lưu thông tiền giấy. là hiện tượng tiền trong lưu thông vượt quá nhu cầu cần thiết làm cho chúng bị mất giá, giá cả của hầu hết các loại hàng hoá tăng lên đồng loạt.*

•

- Lạm phát có những đặc trưng đó là:
- Hiện tượng gia tăng quá mức của lượng tiền có trong lưu thông dẫn đến đồng tiền bị mất giá.
- Mức giá cả chung tăng lên.

(tiếp theo)

- **Phân loại lạm phát:**
- ***Lạm phát vừa phải:*** Loại lạm phát này xảy ra khi giá cả hàng hoá tăng chậm ở mức độ một con số hàng năm (dưới 10% một năm)
- **- *Lạm phát cao:*** Loại lạm phát này xảy ra khi giá cả hàng hoá tăng ở mức độ 2 con số hàng năm (từ 10% - 100% một năm).

- ***Siêu lạm phát:*** Loại lạm phát này xảy ra khi giá cả hàng hoá tăng ở mức độ 3 con số hàng năm trở lên.

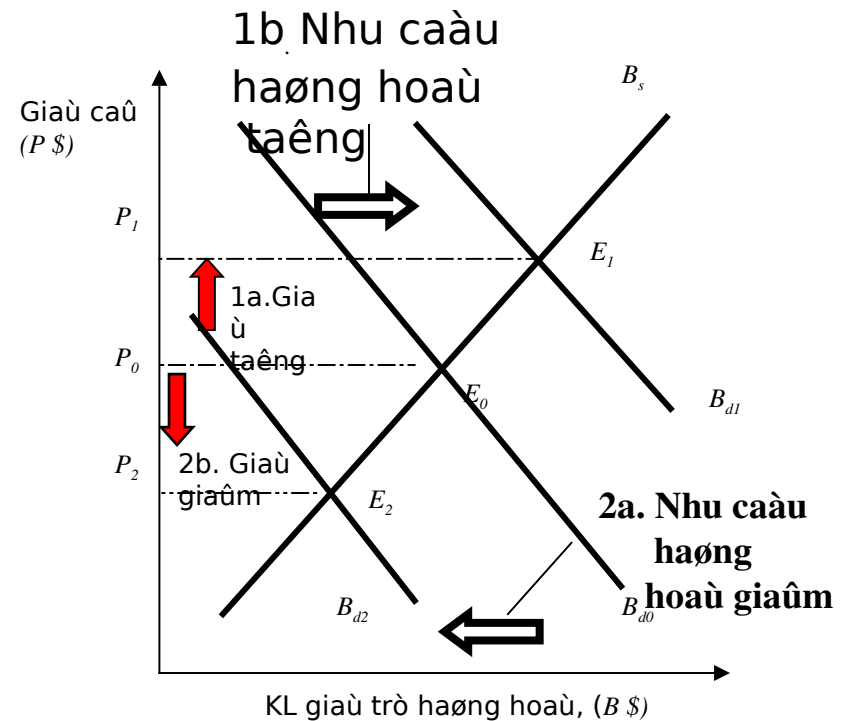
(tiếp theo)

- **Diễn biến lạm phát:**
- ***Giai đoạn 1:*** Ở giai đoạn này tỷ lệ tăng giá nhỏ hơn tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ. Một bộ phận của khối tiền gia tăng về cơ bản đáp ứng nhu cầu lưu thông tiền tệ của nền kinh tế.

- ***Giai đoạn 2:*** Ở giai đoạn này tỷ lệ tăng giá lớn hơn tỷ lệ tăng trưởng tiền tệ, do lạm phát với tỷ lệ cao kéo dài đã làm cho kinh tế suy thoái, làm cho khối lượng tiền phát hành vượt mức khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông

NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN LẠM PHÁT

- Lạm phát do cầu kéo
- Khi nền kinh tế đạt tới hay vượt quá sản lượng tiềm năng, việc tăng tổng mức cầu dẫn tới lạm phát được gọi là lạm phát do cầu kéo hay lạm phát nhu cầu.

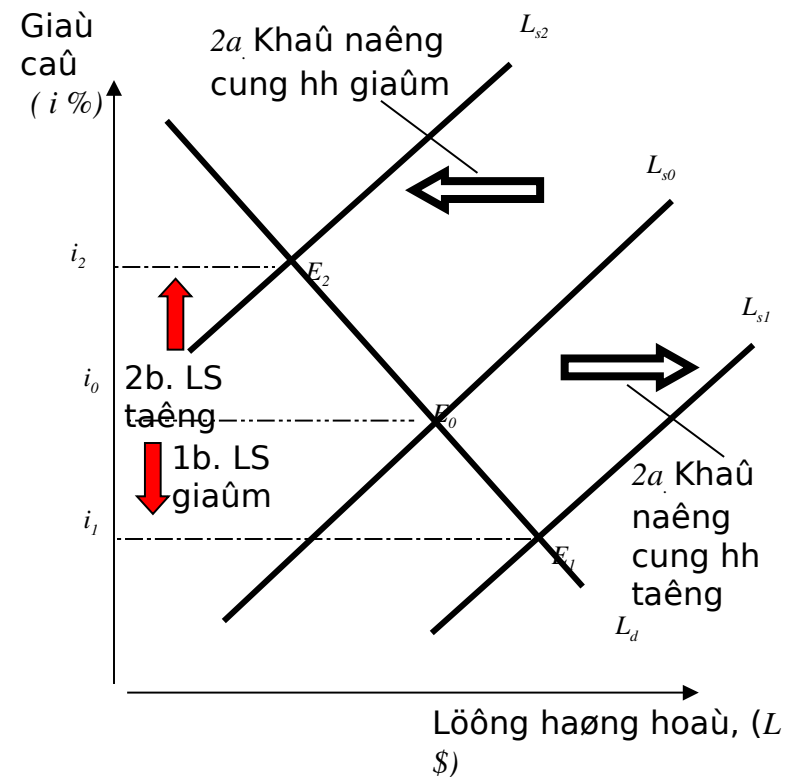


LẠM PHÁT DO CHI PHÍ ĐẨY

- Khi chi phí sản xuất kinh doanh tăng sẽ đẩy giá cả tăng lên ngay cả khi các yếu tố sản xuất chưa được sử dụng đầy đủ, chúng ta gọi đó là lạm phát do chi phí đẩy:
- Tiền lương tăng lên là một nguyên nhân đẩy chi phí tăng lên.
- Khủng hoảng về nhiên liệu, nguyên vật liệu cơ bản như dầu mỏ, sắt thép... cũng làm cho giá cả tăng.

LẠM PHÁT DO NHỮNG NGUYÊN NHÂN LIÊN QUAN ĐẾN SỰ THIẾU HỤT MỨC CUNG

- Khi nền kinh tế đạt đến mức toàn dụng, mức cung hàng hoá và dịch vụ trên thị trường có khuynh hướng giảm dần, không đáp tốt nhu cầu tăng lên của thị trường, làm cho giá cả tăng lên



TÁC ĐỘNG CỦA LẠM PHÁT

- **Tác động phân phối lại thu nhập và của cải:** Khi lạm phát xảy ra, những người có tài sản, những người đang vay nợ là có lợi vì giá cả các loại tài sản nói chung đều tăng lên, còn giá trị đồng tiền thì giảm xuống, ngược lại.
- **Tác động đến phát triển kinh tế và việc làm:** điều kiện nền kinh tế chưa đạt đến mức toàn dụng lạm phát tăng lên thì thất nghiệp giảm xuống và ngược lại.
- **Các tác động khác:**
 - cơ cấu nền kinh tế dễ bị mất cân đối
 - tình trạng đầu cơ, tích trữ hàng hóa thường
 - lưu thông càng thêm rối loạn
 - làm tăng tỷ giá hối đoái

NHỮNG BIỆN PHÁP KIỂM CHẾ LẠM PHÁT

- **Những biện pháp cấp bách:**

- Biện pháp về chính sách tài khóa
- Biện pháp thắt chặt tiền tệ
- Biện pháp kiểm chế giá cả
- Biện pháp đóng băng lương và đóng băng giá
- Biện pháp cải cách tiền tệ

- **Những biện pháp chiến lược:**

- Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế – xã hội đúng đắn
- Soát xét thường xuyên chính sách thu chi của nhà nước
- Thực hiện chiến lược thị trường cạnh tranh hoàn toàn

Quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam

- Quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam qua từng thời kỳ gồm:
 - Quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam thời Pháp thuộc;
 - Quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng ở miền Bắc Việt Nam giai đoạn 1954-1975;

- Quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975 ;
- Quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam từ năm 1975 đến nay.

Hệ thống ngân hàng thời Pháp thuộc

- Trước khi người Pháp đặt chân lên Việt Nam vào năm 1858, Việt Nam chưa có tổ chức ngân hàng và tín dụng. Các hoạt động kỹ nghệ, nông nghiệp và thương nghiệp còn ở trong tình trạng thô sơ và lạc hậu. Việc mua bán giao dịch với các thương gia nước ngoài chủ yếu nằm trong tay nhà vua và các hoàng thân quốc thích, và thường trả bằng vàng bạc hay bằng cách trao đổi các sản phẩm nội địa như đường, hồ tiêu, yến sào...

- Đến cuối thế kỷ thứ 19, khi nền đô hộ đã được thiết lập trên toàn cõi Đông Dương thì Việt Nam, trở thành một thị trường độc chiếm của sản phẩm Pháp. Các thương gia Pháp đã lập tại các thành phố lớn và thị trấn, tập trung nhất là ở thành phố Sài Gòn, những xí nghiệp xuất nhập cảng lớn. Các kỹ nghệ gia của họ đầu tư xây dựng những nhà máy lớn: xi măng, giấy, thuốc lá, tơ sợi, đường, rượu...

- Trong kế hoạch củng cố và khai thác những tiềm năng ở Việt Nam, việc phát triển nông nghiệp đòi hỏi những công trình thủy lợi lớn, việc đầu tư vào công nghiệp, thương nghiệp và hệ thống giao thông vận tải, đặc biệt là vụ trùng tu và mở rộng cảng Sài Gòn và xây dựng những cơ sở vật chất khác của guồng máy thuộc địa đòi hỏi sự luân chuyển của những khối tiền tệ lớn lao.

- Các hoạt động kinh tế của người Pháp ở Đông Dương bành trướng mạnh nên chính phủ phải lập các ngân hàng để hỗ trợ các hoạt động ấy. Lúc đầu có 2 ngân hàng được hình thành, trụ sở đặt tại Pháp, nhưng các chi nhánh được thiết lập tại các thành phố lớn ở Đông Dương.

- *Ngân hàng Đông Dương (Banque de l'Indochine)* thành lập từ 1873, đến năm 1875 được quyền phát hành tiền tệ cho toàn cõi Đông Dương. Phạm vi hoạt động của ngân hàng này trải rộng khắp Đông Dương và các vùng đất Ấn thuộc Pháp.

- *Pháp-Hoa Ngân hàng (Banque Franco-Chinoise)* được thành lập với mục đích hỗ trợ các giao dịch thương mại giữa Pháp, Đông Dương và Trung Hoa cũng như với một vài nước khác ở Á Đông như Nhật, Thái Lan.

- Ngoài hai ngân hàng trên, các nước có quyền lợi kinh tế trong vùng cũng có thiết lập các ngân hàng ở Việt Nam như The Chartered Bank, The Hong Kong and Shanghai Banking Corporation của Anh, Trung Quốc ngân hàng và Giao thông ngân hàng của Trung Quốc.

- Từ cuối thế kỷ 19 đến 3 thập niên đầu thế kỷ 20, các hoạt động ngân hàng đều ở trong tay người nước ngoài. Mãi đến năm 1927, một số tư bản người Việt Nam mới thành lập một ngân hàng lấy tên là An Nam ngân hàng (sau đổi tên là Việt Nam ngân hàng) với vốn hoàn toàn của người Việt, chủ yếu hỗ trợ cho các hoạt động nông nghiệp. Cho đến năm
- 1954, người Việt có ngân hàng thứ hai là Việt Nam công thương ngân hàng.

Hệ thống ngân hàng Việt Nam ở miền Bắc giai đoạn 1954-1975

- Ngày 6 tháng 5 năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân hàng Quốc Gia Việt Nam với các nhiệm vụ chính gồm: Phát hành giấy bạc, quản lý Kho bạc, thực hiện chính sách tín dụng để phát triển sản xuất.

- Ngày 21/1/1960, Ngân hàng Quốc Gia Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phù hợp với hiến pháp 1946 của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Những năm sau khi Miền Nam giải phóng 1975, tháng 7 năm 1976, Ngân hàng Quốc gia ở miền Nam được hợp nhất vào Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tạo thành hệ thống Ngân hàng Nhà nước duy nhất của cả nước.

- Hệ thống tổ chức thống nhất của Ngân hàng Nhà nước bao gồm: Ngân hàng Trung ương đặt trụ sở chính tại thủ đô Hà Nội, các Chi nhánh Ngân hàng tại các tỉnh, thành phố và các chi điểm ngân hàng cơ sở tại các huyện, quận trên phạm vi cả nước.

Quá trình phát triển của hệ thống Ngân hàng Việt Nam ở Miền Bắc có thể được chia làm hai thời kỳ như sau:

- **Thời kỳ 1951 - 1954:** Trong thời kỳ này, Ngân hàng quốc gia Việt Nam được thành lập và hoạt động độc lập tương đối trong hệ thống tài chính, thực hiện chức năng: Phát hành giấy bạc ngân hàng, thu hồi giấy bạc tài chính; Thực hiện quản lý Kho bạc Nhà nước góp phần tăng thu, tiết kiệm chi, thống nhất quản lý thu chi ngân sách; Phát triển tín dụng ngân hàng phục vụ sản xuất, lưu thông hàng hoá.

- **Thời kỳ 1955 - 1975:** Trong thời kỳ này, Ngân hàng Quốc gia đã thực hiện những nhiệm vụ cơ bản gồm: củng cố thị trường tiền tệ, giữ cho tiền tệ ổn định, góp phần bình ổn vật giá, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc khôi phục kinh tế; Phát triển công tác tín dụng nhằm phát triển sản xuất lương thực, đẩy mạnh khôi phục và phát triển nông, công, thương nghiệp. Trong giai đoạn có hai ngân hàng chuyên doanh được thành lập đó là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam (1957), nay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1963).

Hệ thống ngân hàng ở miền Nam giai đoạn 1954-1975

- Sau Hiệp định Geneve, chính phủ Pháp ký một loạt hiệp định với Nam Việt Nam, Campuchia và Lào, chính thức công bố sự phá vỡ tình trạng hợp nhất tiền tệ và quan thuế giữa ba nước Đông Dương, giải thể các định chế bốn bên do Pháp khống chế, khẳng định nguyên tắc mỗi quốc gia được quyền tự do phát hành và kiểm soát tiền tệ, ấn định hối suất, độc lập đề ra các chính sách tiền tệ, ngoại hối và ngoại thương.

- Và từ đó, cùng với chủ quyền về chính trị, người Việt Nam bắt đầu làm chủ về hoạt động ngân hàng và phát triển nó trên qui mô nhà nước, trực tiếp ảnh hưởng đến các giới kinh doanh, dần dần thay thế vai trò hệ thống ngân hàng thuộc địa cũ. Có thể phân sự phát triển của ngành ngân hàng miền Nam Việt Nam thành các giai đoạn như sau:

- ***Giai đoạn từ 1954-1964:*** Ngày 31-12-1954, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập, thay thế viện phát hành Đông Dương, chính thức phát hành giấy bạc cho cả miền Nam Việt Nam.
- Tuy nhiên, ảnh hưởng của hệ thống ngân hàng Pháp vẫn còn đè nặng trên những hoạt động kinh tế của Sài Gòn. Theo thói quen dân chúng và giới kinh doanh vẫn ưa chuộng các ngân hàng Pháp còn hoạt động: Vẫn thích ký thác tiền và sử dụng những dịch vụ của ngân hàng này.

- Vào cuối năm 1953, khi Ngân hàng Đông Dương chấm dứt các hoạt động thương mại của nó thì một phần nhiệm vụ của nó được chuyển qua Ngân hàng Việt Nam Thương tín và một phần được chuyển qua Ngân hàng kế nghiệp của người Pháp ở miền Nam là Pháp Á ngân hàng-ngân hàng tư lớn nhất hoạt động trong thời kỳ này, qui tụ giới tư bản kinh doanh của Pháp đang tiếp tục kinh doanh khai thác các đồn điền cao su, cà phê, trà và các nhà kinh doanh công nghiệp.
- Ngoài ra còn có các Ngân hàng của một số nước khác như Bangkok bank, thiết lập 1961, The Bank of Tokyo, thiết lập năm 1962.

- *Giai đoạn 1965-1975*: Những chuyển biến hoạt động ngân hàng từ 1954 đến 1964 đã tạo tiền đề và điều kiện cho một giai đoạn phát triển rầm rộ từ năm 1965 đến năm 1972 của các ngân hàng thương mại ở Miền Nam Việt Nam. Trong 7 năm đầu của giai đoạn này, 18 ngân hàng mới được thành lập, nâng tổng số lên đến 31 ngân hàng với 178 chi nhánh ở các tỉnh vào năm 1972.

- Tính theo số dân khoảng 19 triệu lúc đó thì bình quân ở Miền Nam mỗi chi nhánh ngân hàng phục vụ cho 100.000 dân, một con số không thua kém tỉ lệ ở các nước đang phát triển ở Đông Nam Á. Tính đến trước tháng 04/1975, hệ thống ngân hàng ở Miền Nam bao gồm hai loại: ngân hàng trung ương và các ngân hàng khác.

- Ngân hàng trung ương thuộc nhà nước, còn các ngân hàng khác, tùy theo nguồn vốn, có thể phân biệt nhóm ngân hàng của Chính phủ và nhóm ngân hàng tư nhân. Tổng số lên đến 32 ngân hàng thương mại với 180 chi nhánh, 2 ngân hàng phát triển và 60 ngân hàng nông thôn xuất phát từ hệ thống này được thành lập tới cấp quận tại các tỉnh miền Nam.

Hệ thống ngân hàng Việt Nam từ năm 1975-nay

- Với những đặc thù riêng của thời kỳ này, quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam từ năm 1975 đến nay có thể được chia thành các giai đoạn sau:
 - Giai đoạn 1975-1985: Sau năm 1975, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ở miền Nam đã được quốc hữu hoá và sáp nhập vào hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cùng thực hiện nhiệm vụ thống nhất tiền tệ trong cả nước, phát hành các loại tiền mới, thu hồi các loại tiền cũ ở cả hai miền Nam - Bắc vào năm 1978.

- Đến cuối những năm 80, hệ thống Ngân hàng Nhà nước về cơ bản vẫn hoạt động như là một công cụ ngân sách, chưa thực hiện các hoạt động kinh doanh tiền tệ theo nguyên tắc thị trường. Sự thay đổi về chất trong hoạt động của hệ thống ngân hàng - chuyển dần sang hoạt động theo cơ chế thị trường chỉ được bắt đầu khởi xướng từ cuối những năm 80, và kéo dài cho tới ngày nay.

- *Từ năm 1986 đến năm 1990:* Thực hiện tách dần chức năng quản lý Nhà nước ra khỏi chức năng kinh doanh tiền tệ, tín dụng, chuyển hoạt động ngân hàng sang hạch toán, kinh doanh. Trong giai đoạn này có một sự kiện tác động không tốt đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam (đây cũng có thể là một bài học đắt giá nhưng rất hữu ích cho việc phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam sau này), đó là sự đổ bể của hệ thống các quỹ tín dụng.

- Chính bài học từ sự kiện này cộng với những yêu cầu về đổi mới hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam, tháng 5/1990, hai pháp lệnh Ngân hàng ra đời (Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính) đã chính thức chuyển cơ chế hoạt động của hệ thống Ngân hàng Việt Nam từ 1 cấp sang 2 cấp - Trong đó lần đầu tiên đối tượng nhiệm vụ và mục tiêu hoạt động của mỗi cấp được luật pháp phân biệt rạch ròi

- Ngân hàng Nhà nước thực thi nhiệm vụ Quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng; Thực thi nhiệm vụ của một Ngân hàng Trung ương - là ngân hàng duy nhất được phát hành tiền; Là ngân hàng của các ngân hàng và là Ngân hàng của Nhà nước; NHTW là cơ quan tổ chức việc điều hành chính sách tiền tệ, lấy nhiệm vụ giữ ổn định giá trị đồng tiền làm mục tiêu chủ yếu và chi phối căn bản các chính sách điều hành cụ thể đối với hệ thống các ngân hàng cấp 2.

- Cấp Ngân hàng kinh doanh thuộc lĩnh vực lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và dịch vụ ngân hàng trong toàn nền kinh tế quốc dân do các Định chế tài chính Ngân hàng và phi ngân hàng thực hiện.

- với quá trình đổi mới cơ chế vận hành trong hệ thống ngân hàng là quá trình ra đời hàng loạt các ngân hàng chuyên doanh cấp 2 với các loại hình sở hữu khác nhau gồm Ngân hàng thương mại quốc doanh, cổ phần, Ngân hàng liên doanh, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài, Hợp tác xã tín dụng, Quỹ tín dụng nhân dân, công ty tài chính...

- Trong thời gian này, 4 ngân hàng thương mại quốc doanh lớn đã được thành lập gồm: Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam; Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam; Ngân hàng Công thương Việt Nam; Ngân hàng ngoại thương Việt Nam. Trong đó, Ngân hàng Công thương Việt Nam được thành lập mới, ba ngân hàng còn lại đã được thành lập từ trước đó, trong giai đoạn này chỉ cơ cấu và chuyển đổi chức năng hoạt động.

- *Từ năm 1991 đến nay:* Đây là giai đoạn hệ thống ngân hàng Việt Nam có rất nhiều chuyển biến dần theo hướng một hệ thống ngân hàng hai cấp hiện đại qua các cột mốc chính sau:
 - Từ năm 1991, khi Pháp lệnh Ngân hàng có hiệu lực, các chi nhánh, văn phòng đại diện của các ngân hàng nước ngoài bắt đầu được phép thành lập tại Việt Nam. Trong giai đoạn này, 4 ngân hàng liên doanh của 4 ngân hàng thương mại quốc doanh với các ngân hàng nước ngoài được thành lập ở Việt Nam. Các ngân hàng thương mại cổ phần bắt đầu được thành lập.

- Năm 1993: Bình thường hoá các mối quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế (IMF, WB, ADB)
- Năm 1995: Quốc hội thông qua nghị quyết bỏ thuế doanh thu đối với hoạt động ngân hàng; thành lập ngân hàng phục vụ người nghèo.

- Năm 1997: Quốc hội khoá X thông qua Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các tổ chức tín dụng (ngày 2/12/1997) và có hiệu lực thi hành từ 1/10/1998; Thành lập Ngân hàng phát triển Nhà Đồng bằng Sông cửu long (Quyết định số 769/TTg, ngày 18/9/1997). Đây cũng chính là năm xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính ở Đông á. Và điều này đã tác động tiêu cực đến hệ thống ngân hàng Việt Nam, sau giai đoạn này, một số ngân hàng cổ phần hoạt động yếu kém được sắp xếp lại. Từ hơn 50 ngân hàng thương mại cổ phần, đến cuối năm 2004 chỉ còn lại 37 ngân hàng.

- Năm 1999: Thành lập Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (ngày 9/11/1999).
- Năm 2000: Cơ cấu lại tài chính và hoạt động của các Ngân hàng thương mại Nhà nước và cơ cấu lại tài chính và hoạt động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần. Trong đó có thêm một sự kiện đáng chú ý là việc thành lập các công ty quản lý tài sản tại các ngân hàng thương mại.

- Năm 2001: Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết. Trong hiệp định này, Việt Nam đã cam kết mở cửa thị trường tài chính ngân hàng theo một lộ trình nhất định.
- Năm 2002: Tự do hoá lãi suất cho vay VND của các tổ chức tín dụng - Bước cuối cùng tự do hoá hoàn toàn lãi suất thị trường tín dụng ở cả đầu vào và đầu ra.

- Năm 2003: Tiến hành cơ cấu lại theo chiều sâu hoạt động phù hợp với chuẩn quốc tế đối với các Ngân hàng thương mại; Thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội trên cơ sở Ngân hàng phục vụ người nghèo để tiến tới tách bạch tín dụng chính sách với tín dụng thương mại theo cơ chế thị trường; Tiến hành sửa bước 1 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Năm 2004: Sửa đổi Luật các tổ chức tín dụng Việt Nam.

- Trong giai đoạn này, có một sự kiện rất quan trọng ảnh hưởng đến hệ thống ngân hàng Việt Nam nói riêng, hệ thống tài chính nói chung, đó là Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết. Theo hiệp định này, Thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam từng bước được mở cho các doanh nghiệp của Hoa Kỳ và đến năm 2010, các tổ chức tài chính của Hoa Kỳ được đối xử bình đẳng như các tổ chức tài chính của Việt Nam. Đây là điều kiện tốt để thị trường tài chính Việt Nam phát triển, nhưng cũng là một thách thức rất lớn cho các tổ chức tài chính trong nước, nhất là các ngân hàng thương mại.

- Giá trị của những đồng tiền luôn thay đổi ở những thời điểm khác nhau bởi vì trong nền kinh tế thị trường tiền luôn sinh ra tiền, hơn nữa sức mua của cùng 1 số tiền ở những thời điểm khác nhau thì không giống nhau.

LỢI TỨC VÀ LÃI SUẤT

- ***Lợi tức:***

Hay còn gọi là tiền lãi là số tiền mà người sử dụng vốn (người vay) phải trả cho người nhượng quyền sử dụng vốn (người cho vay) trong 1 thời gian nhất định.

Ví dụ:

Ông A gửi tiền tiết kiệm với số tiền 100 trđ vào ngân hàng thương mại K. sau 12 tháng NHTM K trả tiền lãi cho ông A 10 triệu đồng.

- **Lãi suất (Interest Rate)**

Lãi suất là tỷ lệ phần trăm giữa tiền lãi trên số vốn vay mà người vay phải trả cho người cho vay trong một thời gian nhất định.

$$\text{Lãi suất} = (\text{Tiền lãi} / \text{Vốn vay}) \times 100$$

Ví dụ:

$$\text{Lãi suất} = (10/100) \times 100 = 10\%$$

LÃI ĐƠN (Simple Interest)

- Lãi đơn là số tiền lãi chỉ tính trên số tiền gốc ban đầu trong suốt kỳ hạn vay. Hay nói cách khác, tiền lãi của kỳ hạn trước không được nhập vào vốn vay ban đầu để tính lãi cho kỳ hạn kế tiếp.
- $Lãi = số\ tiền\ gốc \times Lãi\ suất \times Số\ kỳ\ trả\ lãi$
- Ví dụ:
Ông A gửi tiền tiết kiệm với số tiền 100 triệu đồng vào ngân hàng TM X, thời hạn 10 năm, lãi đơn 9%/năm.

Tiền lãi = 190 trđ

LÃI KÉP (Compound Interest)

- Lãi kép là phương pháp tính tiền lãi bằng cách cộng tiền lãi của kỳ hạn trước vào số vốn vay để tính lãi cho kỳ tiếp theo trong suốt thời hạn vay. Lãi kép còn gọi là lãi nhập vốn hay lãi góp vốn.
- $Lãi = Số\ tiền\ gốc \times (1 + Lãi\ suất)^n$
- Nhà đầu tư ở ví dụ trên nếu cho vay số tiền 100 trđ với lãi suất 8%/năm ghép lãi hàng năm. Sau 10 năm số tiền thu về cả gốc lẫn lãi là: 215,9 trđ.

BÀI TẬP ÁP DỤNG

- Nếu bạn gửi vào ngân hàng 1.000.000 đ trong thời gian 3 năm với lãi suất 8%/năm, sau 3 năm bạn sẽ nhận được bao nhiêu tiền nếu:
 - a. Ngân hàng tính lãi kép hàng năm.
 - b. Ngân hàng tính lãi đơn hàng năm.

BÀI TẬP 2

- Nếu bạn gửi vào ngân hàng 10.000.000 đ trong thời gian 2 năm với lãi suất 9%/năm, sau 2 năm bạn sẽ nhận được bao nhiêu tiền nếu:
 - a. Ngân hàng tính lãi kép hàng năm.
 - b. Ngân hàng tính lãi đơn hàng năm.

BÀI TẬP 3

- Nếu bạn gửi vào ngân hàng 100.000.000 đ trong thời gian 3 năm với lãi suất 9%/năm, sau 3 năm bạn sẽ nhận được bao nhiêu tiền nếu:
 - a. Ngân hàng tính lãi kép hàng năm.
 - b. Ngân hàng tính lãi đơn hàng năm.

BÀI TẬP 4

- Nếu bạn gửi vào ngân hàng 15.000.000 đ trong thời gian 3 năm với lãi suất 10%/năm, sau 2 năm bạn sẽ nhận được bao nhiêu tiền nếu:
 - a. Ngân hàng tính lãi kép hàng năm.
 - b. Ngân hàng tính lãi đơn hàng năm.